TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – TP.HCM** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **351**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26/02/2026
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Trần Thị Hồng Cẩm.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Hạnh Sơn.**

2. Ông **Võ Thái Sơn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trung Hiếu –** *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.*

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Không có.

Ngày 26 tháng 02 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 929/2025/TLST-HNGĐ ngày 11/12/2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/01/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 327/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2026.

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Thu S**, sinh năm: 1989; số CCCD: 095189010177; Địa chỉ: E ấp F, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Lâm Minh D**, sinh năm: 1986; số CCCD: 094086007055; Địa chỉ: E ấp F, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông D vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn xin ly hôn ngày 29/7/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn bà Bùi Thị Thu S trình bày:

Năm 2007, bà và ông Lâm Minh D quen biết nhau qua mai mối, sau đó tìm hiểu được khoảng 01 năm thì tổ chức đám cưới luôn. Sau đó, được Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã P, Thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/5/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc, trong cuộc sống vợ chồng cũng có những cãi vả nhưng đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nhất. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, ông D không lo làm ăn để chăm lo cho cuộc sống gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà yêu cầu giải quyết như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lâm Minh D.

- Về con chung: Bà và ông Lâm Minh D chung sống có hai con chung tên Lâm Ngọc G, sinh ngày 22/9/2009 và Lâm Minh P, sinh ngày 13/01/2015, hiện các con đang do bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, khi ly hôn bà có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông D, ông D muốn lo cho con bao nhiêu thì tùy vào trách nhiệm và khả năng của ông D.

- Về tài sản chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lâm Minh D vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Thu S khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Lâm Minh D, vì vậy đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Lâm Minh D có nơi cư trú tại địa chỉ: E ấp F, xã T, Thành Phố Hồ Chí Minh, vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

[3.1] Nguyên đơn bà Bùi Thị Thu S có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Đối với bị đơn ông Lâm Minh D, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho ông Lâm Minh D nhưng ông D vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 70 Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã P, Thành phố Cần Thơ) cấp

ngày 18/5/2009 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông D là hôn nhân hợp pháp được quy định tại pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5] Theo trình bày của bà S, trong cuộc sống vợ chồng, bà và ông D cũng xảy ra việc cãi nhau, vợ chồng xảy ra ẩu đả. Vì vậy, từ năm 2023 bà và ông D không còn quan tâm gì đến nhau, mỗi người có cuộc sống của riêng mình. Còn ông D không có bất kỳ phản hồi nào với việc yêu cầu ly hôn của bà S.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ông D vắng mặt, như vậy trên thực tế mâu thuẫn giữa bà S và ông D có diễn ra. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà S và ông D đã không đạt được, đời sống chung giữa hai vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, bà S yêu cầu ly hôn đối với ông D là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Bà S xác nhận, bà và ông D chung sống có hai con chung tên Lâm Ngọc G, sinh ngày 22/9/2009 và Lâm Minh P, sinh ngày 13/01/2015, hiện các con đang do bà chăm sóc, nuôi dưỡng.

[7.1] Về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn:

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 11/12/2025, cháu Lâm Ngọc G và cháu Lâm Minh P có nguyện vọng được tiếp tục ở với bà S.

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định:

"*2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giao dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con"

Hội đồng xét xử xem xét đến khả năng của các đương sự về việc đảm bảo cuộc sống ổn định, tinh thần, sự phát triển tốt nhất cho cháu G, cháu P nên căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu Lâm Ngọc G và cháu Lâm Minh P cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng là thỏa đáng.

[7.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà S yêu cầu tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn, do đó Hội đồng xét xử xét tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông D.

[8] Về tài sản chung: Bà S xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn ông D vắng mặt không thể hện ý kiến, yêu cầu của ông về tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề tài sản chung theo yêu cầu của bà S, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[9] Về nợ chung: Bà S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn ông D vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về nợ chung giữa ông và bà S. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề nợ chung theo yêu cầu của bà S, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Bùi Thị Thu S phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Thu S đối với bị đơn ông Lâm Minh D về việc tranh chấp ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Bà Bùi Thị Thu S được ly hôn với ông Lâm Minh D.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị Thu S và ông Lâm Minh D chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn số 70 Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã P, Thành phố Cần Thơ) cấp ngày 18/5/2009 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Bà Bùi Thị Thu S và ông Lâm Minh D chung sống có hai con chung tên Lâm Ngọc G, sinh ngày 22/9/2009 và Lâm Minh P, sinh ngày 13/01/2015, hiện các con đang do bà Bùi Thị Thu S chăm sóc, nuôi dưỡng.

Giao hai con chung tên Lâm Ngọc G, sinh ngày 22/9/2009 và Lâm Minh P, sinh ngày 13/01/2015 cho bà Bùi Thị Thu S tiếp tục nuôi dưỡng.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Lâm Minh D.

Ông Lâm Minh D có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3 Về tài sản chung: Bà Bùi Thị Thu S xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

1.4 Về nợ chung: Bà Bùi Thị Thu S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Bùi Thị Thu S đã nộp theo biên lai thu số 0048704 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Bùi Thị Thu S đã nộp đầy đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Bùi Thị Thu S và bị đơn ông Lâm Minh D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND KV10-TP . HCM (2);
- THADS TP . HCM (1);
- UBND xã Phú Lộc, TP. Cần Thơ (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ, VP (3).

2 000022 012201

Trần Thị Hồng Cẩm